

SỞ CÔNG THƯƠNG TIỀN GIANG
TRUNG TÂM KHUYẾN CÔNG VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Số 387 đường Hùng Vương, xã Đạo Thạnh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Tel: 0273.3886288, fax: 0273.3886289

THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU

THÁNG 9/2022



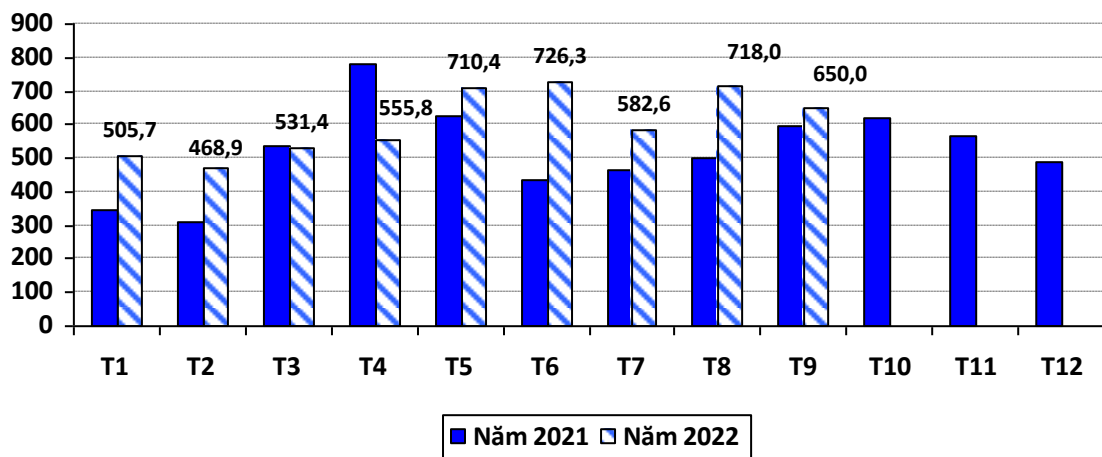
MẶT HÀNG GẠO

1. Tình hình xuất khẩu

Theo ước tính, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 9/2022 đạt 650 nghìn tấn, trị giá 308 triệu USD, giảm 9,5% về lượng và giảm 9,3% về trị giá so với tháng trước, nhưng so với cùng kỳ năm ngoái tăng 9,6% về lượng và 5,1% về trị giá. Lũy kế trong 9 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu gạo của nước ta đạt 5,44 triệu tấn, trị giá 2,64 tỷ USD, tăng 19,3% về lượng và tăng 9,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu gạo của Việt Nam qua các tháng năm 2021 – 2022

(ĐVT: nghìn tấn. Tháng 9/2022 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

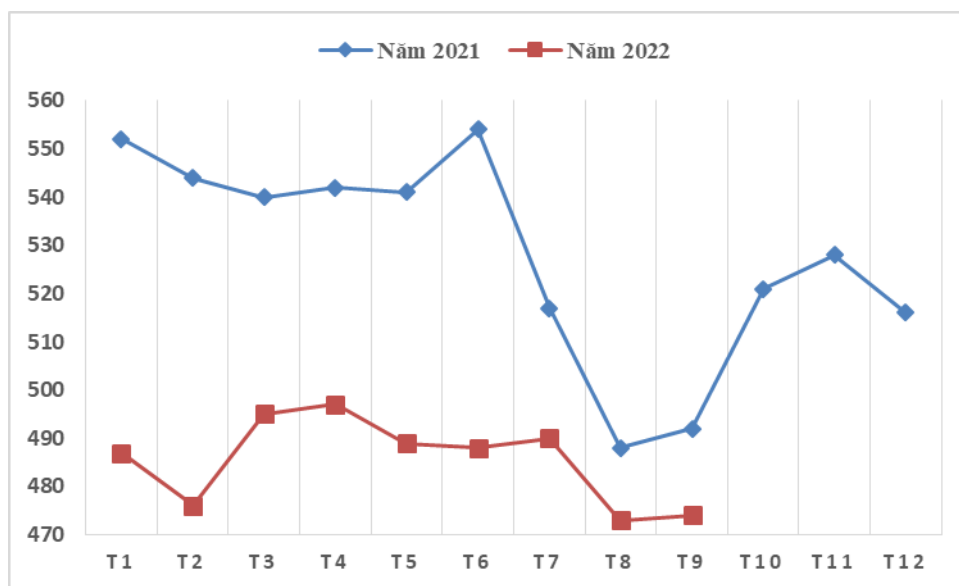
Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 8/2022 đã tăng mạnh 23,2% về lượng và 19% về trị giá so với tháng trước, đạt 718.081 tấn, trị giá 339,56 triệu USD. Lũy kế trong 8 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu gạo của nước ta đạt 4,79 triệu tấn, trị giá gần 2,3 tỷ USD, tăng 20,7% về lượng và tăng 9,9% về trị giá so với cùng kỳ 2021.

Về giá

Theo ước tính, giá xuất khẩu bình quân gạo của Việt Nam trong tháng 9/2022 đạt 475 USD/tấn, giảm 2,9% so với tháng 7/2022 và giảm 2,5% so với tháng 8/2021. Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, giá xuất khẩu bình quân gạo đạt 487 USD/tấn, giảm 8,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Giá gạo xuất khẩu trung bình của Việt Nam qua các tháng năm 2020 – 2022

(ĐVT: USD/tấn. Tháng 9/2022 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu gạo trong tháng 8/2022 đã giảm 3,5% so với tháng trước và giảm 3% so với cùng kỳ năm ngoái, xuống còn bình quân 473 USD/tấn. Trong 8 tháng đầu năm nay giá xuất khẩu gạo của nước ta đã giảm 9% so với cùng kỳ năm 2021, đạt bình quân 486 USD/tấn.

2. Thị trường xuất khẩu

So với tháng trước, xuất khẩu gạo sang thị trường Philippin trong tháng 8/2022 có phần hạ nhiệt so khi giảm 12,6%, đạt 309.543 tấn. Tuy nhiên, lượng gạo xuất khẩu sang các thị trường quan trọng khác lại tăng rất mạnh như: Trung Quốc tăng 96,3%, Bờ Biển Ngà tăng 25,6%, đặc

biệt Gana tăng đến 694,2%, Mozambique tăng 163%, Indonesia tăng 90,4%...

Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, Philippin vẫn là thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của nước ta với 2,29 triệu tấn, trị giá hơn 1 tỷ USD, tăng mạnh 49,1% về lượng và tăng 33,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị trường này chiếm 48% tổng khối lượng gạo xuất khẩu của nước ta, tăng so với thị phần 38,64% của cùng kỳ năm ngoái.

Lượng gạo xuất khẩu sang nhiều thị trường khác cũng tăng cao như Bờ Biển Ngà tăng 86,2%, đạt 520.445 tấn; Malaysia tăng 47,1%, đạt 289.763 tấn; Indonesia tăng 38,3%; Mozambique tăng 18,7%; Mỹ tăng 64,2%... Đáng chú ý, một số thị trường có khối lượng tuy không nhiều nhưng lại tăng rất mạnh như Nga tăng 140,6%, Tây Ban Nha tăng 204,8%, Xê-nê-gan tăng 580,4%.

Ngược lại, lượng gạo xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, thị trường tiêu thụ lớn thứ hai của Việt Nam giảm mạnh 29,1%, chỉ đạt 520.445 tấn; sang thị trường Gana cũng giảm 27,1%, Singapore giảm 28,7%...

Thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2022

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 8/2022		So với tháng 7/2022 (%)		So với tháng 8/2021 (%)		8 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Philippin	309.543	138.209	-12,6	-16,6	13,4	4,1	2.288.381	1.063.079	49,1	33,9
Trung Quốc	54.223	26.474	96,3	82,1	-40,4	-30,6	520.445	269.207	-29,1	-28,4
Bờ Biển Ngà	92.958	44.225	25,6	24,1	12.294,4	10.864,4	488.943	221.631	86,2	65,1
Gana	72.493	37.929	694,2	559,5	275,3	205,7	296.404	154.032	-27,1	-35,8
Malaysia	34.428	15.352	-26,0	-30,9	13,8	13,3	289.763	133.568	47,1	32,3
Singapore	8.260	4.539	-5,8	-3,9	8,8	4,1	59.771	33.398	-28,7	-31,2
Hồng Kông	6.425	3.810	14,9	19,7	16,6	13,1	46.948	26.836	-13,5	-19,3
Indonesia	8.475	4.134	90,4	92,9	13,9	16,4	46.051	22.500	38,3	35,9
Mozambique	4.282	2.519	163,0	163,2	0,9	-2,0	35.019	18.701	18,7	5,8
UAE	2.707	1.618	-23,4	-25,1	14,6	11,3	31.528	19.617	13,1	12,7
Australia	2.929	2.019	-8,4	-7,9	-16,2	-14,8	26.918	18.091	10,5	15,5
Ả Rập Xê út	2.513	1.585	71,1	61,6	84,6	66,1	21.665	14.320	37,0	37,7
Mỹ	1.408	1.039	-7,2	1,3	110,8	121,6	16.682	12.851	64,2	70,9
Đài Loan	1.480	725	78,5	73,5	516,7	587,7	11.634	5.670	-6,1	-16,1
Hà Lan	1.080	664	-12,5	-15,0	117,7	82,0	8.675	5.868	36,1	36,4

Thị trường	Tháng 8/2022		So với tháng 7/2022 (%)		So với tháng 8/2021 (%)		8 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tanzania		0					6.285	4.034	0,4	4,0
Nam Phi	254	174	-60,3	-59,8	-39,8	-34,0	4.338	2.933	18,6	23,8
Ba Lan	1.157	704	306,0	272,9	92,5	73,8	4.196	2.841	-4,2	1,5
Pháp	465	340	7,9	-2,7	234,5	188,0	2.883	2.114	41,8	45,2
Nga	362	250	-23,9	-9,4	189,6	178,6	2.697	1.721	140,6	111,3
Xê-nê-gan	382	214	-20,4	-30,6			1.912	1.111	580,4	514,2
Tây Ban Nha	44	31	-88,7	-89,6	-35,3	-31,7	1.201	957	204,8	252,3
Bỉ	18	22					1.016	561	-41,5	-55,9
Bangladesh	106	70	0,0	-2,4	96,3	104,2	1.004	682	-98,1	-97,9
Angôla	180	83	25,0	-11,5	-28,3	-45,6	868	508	-26,9	-16,9
Brunei							650	276		
Thổ Nhĩ Kỳ	96	100					265	196	-78,9	-77,9
Ukraina							170	142	-76,7	-71,7
Chilê							169	117	-13,8	-23,6
Angiêri							134	109		

Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. Mặt hàng xuất khẩu

Trong tháng 8/2022, xuất khẩu hầu hết chủng loại gạo đều tăng so với tháng trước như: Gạo trắng tăng 7,5%, đạt 362.455 tấn; gạo thơm tăng 43,6%, đạt 276.310 tấn; gạo nếp tăng 28,8%, đạt 45.949 tấn; đặc biệt là nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng tăng 1.976%, đạt 18.806 tấn. Chỉ có duy nhất gạo giống Nhật giảm 29,4%, đạt 11.663 tấn.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, gạo thơm vẫn là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất của nước ta với khối lượng đạt 2,4 triệu tấn, tăng 41,6% so với cùng kỳ năm ngoái và chiếm hơn 50% tổng khối lượng gạo xuất khẩu. Tuy nhiên, giá gạo trắng xuất khẩu giảm 11,3% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt bình quân 463 USD/tấn. Thị trường xuất khẩu gạo trắng lớn nhất của Việt Nam vẫn là Philippin.

Xuất khẩu gạo thơm cũng tăng mạnh 22,1%, đạt 1,8 triệu tấn. Ngoài ra, lượng gạo giống Nhật và nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng cũng tăng lần lượt là 28,2% và 24,8%.

Riêng gạo nếp có lượng xuất khẩu giảm 40,3%, xuống còn 412,466 tấn do nhu cầu từ thị trường tiêu dùng chính là Trung Quốc sụt giảm mạnh.

Chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2022

Chủng loại	Tháng 8/2022		So với tháng 7/2022 (%)		So với tháng 8/2021 (%)		8 tháng năm 2022		So với 8 tháng năm 2021 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Gạo trắng	362.455	162.688	7,5	2,5	39,5	30,8	2.413.242	1.117.026	41,6	25,6
5% tằm	288.855	130.358	16,1	9,5	60,9	49,1	1.738.496	815.042	30,1	15,2
15% tằm	37.200	15.880	-6,2	-13,5	-20,2	-27,1	300.957	136.999	56,0	42,3
25% tằm	17.650	7.716	-33,6	-32,0	-3,7	-4,9	166.183	72.319	158,5	138,3
100% tằm	10.452	4.424	-33,1	-35,0	10,4	21,7	108.726	45.061	95,8	82,7
loại khác	6.394	3.420	223,5	254,3	76,0	42,8	52.768	25.661	20,5	3,7
10% tằm	1.878	865	-50,9	-57,0	-12,9	-7,9	28.218	13.489	191,9	192,1
20% tằm							14.503	6.486	841,8	749,8
3% tằm	26	26					3.019	1.724	391,8	305,8
4% tằm							234	163	225,3	247,3
2% tằm							138	83		
Gạo thơm	276.310	136.683	43,6	39,2	114,9	91,8	1.810.852	929.201	22,1	10,5
5% tằm	233.316	116.573	48,3	43,2	111,2	90,5	1.450.037	760.186	23,4	12,2
100% tằm	20.255	8.252	18,1	21,5	487,7	451,2	175.691	67.399	30,7	13,1
loại khác	5.754	3.633	-35,4	-28,3	23,6	19,3	70.544	42.670	-28,2	-30,9
15% tằm	9.400	4.344	59,3	48,5	53,1	45,3	68.389	33.316	33,4	23,2
10% tằm	1.262	883	-37,6	-32,5	8,3	6,8	17.834	10.989	312,3	291,2
3% tằm	505	364	23,3	37,4	-45,9	-46,4	5.135	3.580	-39,0	-37,9
2% tằm	25	15	0,0	0,0	-98,5	-98,5	8.569	3.311	112,9	46,1
25% tằm	5.540	2.445			9.958,1	5.665,4	10.014	4.565	305,9	245,7
4% tằm	253	174	-59,7	-58,5	262,7	277,8	4.429	3.048	3,1	4,8
20% tằm							212	137	-8,4	12,3
Gạo nếp	45.949	21.865	28,8	27,0	-55,0	-48,7	412.466	191.371	-40,3	-43,0
10% tằm	27.849	13.433	106,7	106,6	-40,2	-31,2	193.710	90.950	-43,5	-45,5
100% tằm	14.284	6.527	19,2	15,8	-71,0	-68,1	141.473	63.060	-51,7	-54,9
5% tằm	3.567	1.751	35,1	32,7	69,5	86,1	41.648	20.251	20,7	10,5
2% tằm		0	-100,0	-100,0	-100,0	-100,0	22.678	10.656	243,7	188,3
loại khác	249	154	18,5	29,9	-93,6	-90,3	12.933	6.419	-5,1	-2,9
15% tằm										
3% tằm							25	35	-88,0	-71,4
Gạo giống Nhật	11.663	7.406	-29,4	-29,4	66,7	74,7	106.495	67.524	28,2	38,4
5% tằm	8.982	5.807	-42,0	-40,4	73,1	82,1	90.144	56.895	44,1	54,5
loại khác	961	577	1.334,6	1.163,1	72,0	63,1	5.607	3.642	3,1	9,4
3% tằm	342	260	-35,5	-30,0	79,5	108,6	4.676	3.224	-21,6	-14,8
10% tằm	960	466	9.500,0	6.672,4	7,0	-1,1	2.186	1.063	-63,3	-63,0
2% tằm	418	296	-4,6	-5,5	155,7	193,6	3.724	2.604	103,8	121,4
4% tằm							135	82	-75,6	-79,1
15% tằm							24	14	-82,4	-78,9
Gạo lứt	18.806	9.351	1.975,8	1.389,1	4.862,8	3.116,1	47.103	25.207	24,8	17,2
loại khác	21	23	-93,7	-88,1	220,1	180,3	21.058	10.932	-9,7	-12,0
10% tằm	17.860	8.782					18.044	8.883	78,0	50,3
5% tằm	925	546	61,9	25,9	148,5	93,3	7.984	5.383	87,0	71,9
100% tằm							17	9	241,7	204,5
25% tằm										
2% tằm										
Gạo đỏ							1.500	786		
loại khác							1.500	786		

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Về triển vọng xuất khẩu gạo trong thời gian tới, nếu không có những bất thường về thời tiết, dịch bệnh, xuất khẩu gạo của nước ta sẽ đạt khoảng 6,5 – 6,7 triệu tấn với kim ngạch khoảng 3,2 - 3,3 tỷ USD trong cả năm 2022.

Thị trường lúa gạo đang chuyển biến tích cực hơn sau khi Ấn Độ có động thái hạn chế xuất khẩu mặt hàng ngũ cốc này. Mặt hàng tăng giá chủ yếu là gạo trắng vì đây là nhóm sản phẩm Ấn Độ áp thuế 20% để hạn chế xuất khẩu; giá các mặt hàng khác cũng có xu hướng đi lên nhưng ít hơn. Điều này kéo thị trường gạo nội địa tăng, giúp nông dân bán được giá cao hơn và bù đắp phần nào chi phí sản xuất tăng mạnh trong thời gian qua. Tuy nhiên hiện Việt Nam cũng không còn nhiều gạo để xuất khẩu, chỉ khoảng 1 - 1,4 triệu tấn. Việc tăng giá gạo lần này có ý nghĩa về lâu dài, đặc biệt là với vụ Đông Xuân sắp tới.

Việt Nam được dự báo sẽ hưởng lợi gián tiếp từ giá gạo tăng cao hơn là nguồn cung thay thế trực tiếp cho gạo Ấn Độ. Nguyên nhân là do lệnh cấm xuất khẩu của Ấn Độ là gạo tám dùng cho sản xuất thức ăn chăn nuôi, đây không phải là thế mạnh của Việt Nam, thậm chí Việt Nam còn đang nhập khẩu từ nước này. Ngoài ra, các chủng loại gạo mà Ấn Độ áp thuế 20% cũng không phải là loại gạo mà Việt Nam đang hướng đến.

Trong thời gian tới châu Phi sẽ là thị trường có nhiều tiềm năng xuất khẩu của Việt Nam. Nhờ lợi thế địa lý gần hơn và giá rẻ nên gạo Ấn Độ có lợi thế hơn so với gạo Việt Nam tại thị trường này. Nhưng nay Ấn Độ cấm xuất khẩu gạo tám và áp thuế 20% với các loại gạo trắng, ngoài mục đích bảo đảm an ninh lương thực nội địa còn có mong muốn tăng giá lên ngang bằng Việt Nam và Thái Lan. Điều này làm giảm sức cạnh tranh của gạo Ấn Độ tại thị trường châu Phi và Việt Nam được hưởng lợi tại thị trường này.

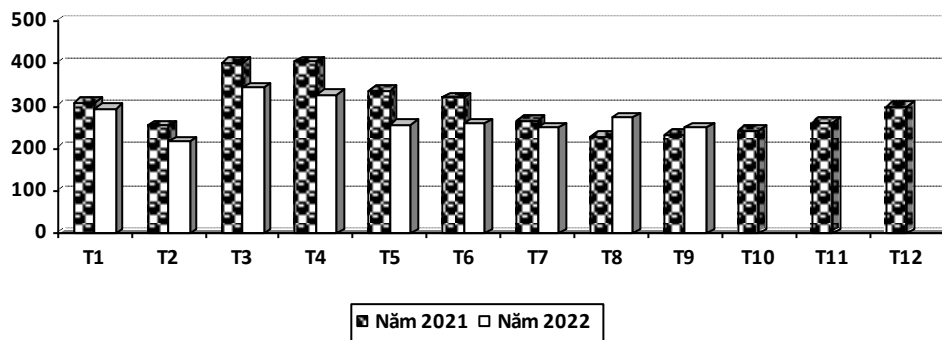
MẶT HÀNG TRÁI CÂY, RAU CỦ

1. Tình hình xuất khẩu

Theo ước tính, xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 9/2022 đạt 250 triệu USD, giảm 8,3% so với tháng 8/2022, nhưng tăng 8,1% so với tháng 9/2021. Tính chung 9 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu rau quả của Việt Nam đạt 2,445 tỷ USD, giảm 11,1% so với cùng kỳ năm 2021.

Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả qua các tháng năm 2021 – 2022

(ĐVT: triệu USD. Tháng 9/2022 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 8/2022 tăng trở lại với mức tăng 9,2% so với tháng 7/2022 và tăng 19,7% so với tháng 8/2021, đạt 272,71 triệu USD. Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt xấp xỉ 2,2 triệu USD, giảm 12,8% so với cùng kỳ năm 2021.

2. Thị trường xuất khẩu

Tháng 8/2022, xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang các thị trường truyền thống và tiềm năng lớn tăng, như: Trung Quốc, Thái Lan, Hà Lan, Australia, Hồng Kông, Nga, UAE ... trong khi đó, xuất khẩu sang các thị trường Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan giảm. So với tháng

8/2021, xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang hầu hết các thị trường tăng, ngoại trừ Trung Quốc, Nhật Bản ... Đáng chú ý, xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Lào tăng “đột biến”. Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan cho thấy:

Tháng 8/2022, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 94,37 triệu USD, tăng 19% so với tháng 7/2022, nhưng giảm 7,7% so với tháng 8/2021. Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 967,5 triệu USD, giảm 32,4% so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng xuất khẩu mặt hàng rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc chiếm 44,07% trong 8 tháng đầu năm 2022, thấp hơn nhiều so với tỷ trọng 56,86% trong 8 tháng đầu năm 2021.

Như vậy có thể thấy sự phụ thuộc của ngành hàng xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam vào thị trường Trung Quốc đã giảm dần, tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc vẫn giảm tới 2 con số đã tác động tiêu cực lên toàn ngành.

Tháng 8/2022, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang Mỹ đạt 20,94 triệu USD, giảm 1,9% so với tháng 7/2022, nhưng tăng 28,5% so với tháng 8/2021. Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang Mỹ đạt 179,17 triệu USD, tăng 19,1% so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng xuất khẩu mặt hàng rau quả của Việt Nam sang Mỹ chiếm 8,16% trong 8 tháng đầu năm 2022, cao hơn so với tỷ trọng 5,98% trong 8 tháng đầu năm 2021.

Tháng 8/2022, thị trường xuất hiện tín hiệu khả quan khi xuất khẩu rau hoa quả sang một số thị trường tiềm năng tăng. Đơn cử như:

Tháng 8/2022, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Thái Lan tăng 3,3% so với tháng 7/2022 và tăng tới 103,7% so với tháng 8/2021, đạt 21,87 triệu USD. Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Thái Lan đạt 108,86 triệu

USD, tăng 26% so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Thái Lan chiếm 4,96% tổng kim ngạch trong 8 tháng đầu năm 2022, cao hơn so với tỷ trọng 3,43% trong 8 tháng đầu năm 2021.

Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Lào tăng 205,6% so với tháng 7/2022 và tăng tới 2.848,6% so với tháng 8/2021, đạt 9,24 triệu USD. Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Lào đạt 34,59 triệu USD, tăng 161,4% so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Lào chiếm 1,58% tổng kim ngạch trong 8 tháng đầu năm 2022, cao hơn so với tỷ trọng 0,53% trong 8 tháng đầu năm 2021.

Tháng 8/2022, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Australia tăng 33,5% so với tháng 7/2022 và tăng 49,4% so với tháng 8/2021, đạt 7,71 triệu USD. Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Australia đạt 56,2 triệu USD, tăng 10,4% so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang Australia chiếm 2,56% tổng kim ngạch trong 8 tháng đầu năm 2022, cao hơn so với tỷ trọng 2,02% trong 8 tháng đầu năm 2021.

Đối với Liên minh châu Âu (EU), kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả sang nhiều thị trường thành viên tăng. Số liệu thống kê cho thấy, tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Hà Lan tăng 1,4% so với tháng 7/2022 và tăng 135,7% so với tháng 8/2021, đạt 11,32 triệu USD. Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang Hà Lan tăng 30,8% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 58,19 triệu USD. Tương tự, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả sang Đức trong tháng 8/2022 tăng 44,8% so với tháng 7/2022 và tăng 72,6% so với tháng 8/2021, đạt 2,81 triệu USD; lũy kế 8 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang Đức tăng 25,1%, đạt

16,58 triệu USD. Mặc dù ghi nhận tốc độ tăng, song trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang các thị trường thành viên EU vẫn ở mức thấp, chưa tương xứng với nhu cầu nhập khẩu của thị trường.

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 8/2022 (nghìn USD)	So với tháng 7/2022 (%)	So với tháng 8/2021 (%)	8 tháng 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
						8 tháng 2022	8 tháng 2021
Tổng	272.711	9,2	19,7	2.195.213	-12,8	100,00	100,00
Trung Quốc	94.374	19,0	-7,7	967.499	-32,4	44,07	56,86
ASEAN	40.543	18,6	125,0	226.441	29,9	10,32	6,92
Thái Lan	21.869	3,3	103,7	108.858	26,0	4,96	3,43
Lào	9.241	205,6	2.848,6	34.592	161,4	1,58	0,53
Malaysia	3.383	-6,3	31,4	29.648	1,4	1,35	1,16
Singapore	3.488	-9,7	35,2	27.426	13,6	1,25	0,96
Campuchia	814	-26,5	-21,8	15.180	11,9	0,69	0,54
Philippin	762	4,0	20,4	5.752	7,2	0,26	0,21
Indonesia	965	57,7	1.002,4	4.623	122,7	0,21	0,08
Brunei	20	-2,9	-58,9	228	12,9	0,01	0,01
Myanma	0	-100,0	-100,0	134	10,5	0,01	0,00
Mỹ	20.941	-1,9	28,5	179.172	19,1	8,16	5,98
EU	21.831	2,4	72,7	147.225	16,6	6,71	5,01
Hà Lan	11.322	1,4	135,7	69.484	30,8	3,17	2,11
Pháp	2.776	0,6	59,3	23.551	-12,1	1,07	1,06
Đức	2.816	44,8	72,6	16.578	25,1	0,76	0,53
Bỉ	1.093	-42,8	28,2	7.676	52,6	0,35	0,20
Italia	522	-30,7	-66,6	6.305	27,6	0,29	0,20
Ba Lan	644	-11,1	229,6	5.468	-6,1	0,25	0,23
Tây Ban Nha	764	3,2	116,6	4.893	-7,2	0,22	0,21
Phần Lan	274	226,2	-56,4	3.193	-10,9	0,15	0,14
Lítva	808	36,2		3.158	355,5	0,14	0,03
Thụy Điển	269	55,4	151,3	1.744	80,8	0,08	0,04
Bồ Đào Nha	295	95,6	156,9	1.410	60,4	0,06	0,03
Rumani	45	-47,9	-78,6	1.212	-27,1	0,06	0,07
Đan Mạch	38	-44,4		655	-51,5	0,03	0,05
Séc	63	110,5	-10,1	611	-35,9	0,03	0,04
Estonia	19	-70,3	7,9	350	-40,4	0,02	0,02
Ai Len	0	-100,0	-100,0	213	-30,5	0,01	0,01
Hy Lạp	64	1.121,6		211	265,8	0,01	0,00
Bungari	0		-100,0	184	-22,0	0,01	0,01
Latvia	20		-29,8	164	-57,3	0,01	0,02
Slovenia	0	-100,0	-100,0	76	-23,0	0,00	0,00
Hunggary	0	-100,0		43	-71,6	0,00	0,01
Síp	1		-95,4	18	-29,0	0,00	0,00
Manta	0		-100,0	16	146,2	0,00	0,00
áo	0			13	-70,5	0,00	0,00
Nhật Bản	15.196	-10,8	-5,7	115.461	5,3	5,26	4,36
Hàn Quốc	14.279	-11,6	28,6	125.002	16,6	5,69	4,26
Đài Loan	16.928	-14,3	9,9	98.070	20,6	4,47	3,23

Thị trường	Tháng 8/2022 (nghìn USD)	So với tháng 7/2022 (%)	So với tháng 8/2021 (%)	8 tháng 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
						8 tháng 2022	8 tháng 2021
Australia	7.123	33,5	49,4	56.200	10,4	2,56	2,02
Hồng Kông	9.240	68,9	27,9	45.383	-2,6	2,07	1,85
Nga	6.106	5,3	31,7	36.799	-29,7	1,68	2,08
UAE	4.289	29,5	32,7	33.012	0,9	1,50	1,30
Ấn Độ	1.023	37,5	78,1	7.144	-51,5	0,33	0,59
Canada	4.374	4,7	29,4	25.724	14,0	1,17	0,90
Anh	3.068	45,1	62,5	14.129	24,2	0,64	0,45
Papua New Guinea	218	-71,1	876,1	10.257	270,6	0,47	0,11
Ái Cập	1.023	37,5	78,1	7.144	-51,5	0,33	0,59
Ả Rập Xê út	558	15,4	-29,2	6.965	4,2	0,32	0,27
Oman	102	-84,7	-82,0	5.110	20,2	0,23	0,17
Thổ Nhĩ Kỳ	267	-77,7		4.346	23,4	0,20	0,14
Nam Phi	339	8,6	382,4	4.021	-1,2	0,18	0,16
New Zealand	646	-12,8	14,1	3.846	-4,9	0,18	0,16
Israel	508	16,8	-27,6	3.763	-13,7	0,17	0,17
Kazakhstan	473	-8,8	33,1	3.124	-7,4	0,14	0,13
Xê-nê-gan	548	198,9	77,2	3.012	106,8	0,14	0,06
Qata	375	69,0	19,4	2.606	24,0	0,12	0,08
Maldives	222	71,2	94,0	2.108	11,8	0,10	0,07
Gioocdani	432	377,9	622,9	2.065	-14,2	0,09	0,10
Mông Cổ	205	-34,4	72,3	1.971	19,5	0,09	0,07
Bangladeset	48	24,2	-24,9	1.832	59,4	0,08	0,05
Irắc	228	-28,9		1.823	14,3	0,08	0,06
Thụy Sĩ	285	102,8	65,5	1.662	-33,9	0,08	0,10
Mêhicô	0	-100,0	-100,0	1.625	145,8	0,07	0,03
Iran	365	13,4	148,6	1.487	139,3	0,07	0,02
Chilê	153	60,2	-60,7	1.462	-21,8	0,07	0,07
Puerto Rico	0	-100,0	-100,0	1.327	46,5	0,06	0,04
Goatê-ma-la	0	-100,0	-100,0	1.296	-5,2	0,06	0,05
Angiê-ri	32			1.259	57,7	0,06	0,03
Marôc	0	-100,0		1.240	115,5	0,06	0,02
Baren	362	244,8	829,8	1.146	8,4	0,05	0,04
Gana	292	1.574,8	58,6	1.026	14,0	0,05	0,04
Braxin	307	548,1	621,5	1.022	268,7	0,05	0,01
Ghinê	57	-69,5	-93,1	1.012	-65,9	0,05	0,12
Kô-eot	94	-43,1		936	-61,5	0,04	0,10
Na Uy	234	-12,5	15,9	1.666	-18,2	0,08	0,08
Tô-gô	14	-78,1	-62,1	617	39,0	0,03	0,02
Ni-giê-ri-a	0		-100,0	574	222,2	0,03	0,01
Mô-ti-ta-ni-a	77	-24,1	-63,7	566	25,7	0,03	0,02
Vê-nê-duê-la	0		-100,0	520	381,9	0,02	0,00
Yê-men	169	21,1		508	39,9	0,02	0,01
Pakix-tan	92		218,9	479	18,6	0,02	0,02
Ukraina	0		-100,0	461	-88,2	0,02	0,16
Li Bắ-ng	94			446	84,2	0,02	0,01
Cô-lô-mb-ia	43	57,1	-72,6	442	-2,9	0,02	0,02
Comô-rô	0	-100,0	-100,0	441	34,0	0,02	0,01
Ando-ra	45	-29,2		438	-42,6	0,02	0,03
Ả Rập Xê út	0	-100,0		380	-30,9	0,02	0,02
Urugoay	10	-77,7	-91,0	358	-60,6	0,02	0,04

Thị trường	Tháng 8/2022 (nghìn USD)	So với tháng 7/2022 (%)	So với tháng 8/2021 (%)	8 tháng 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
						8 tháng 2022	8 tháng 2021
Angola	56	103,3		352	771,4	0,02	0,00
Môritiutx	71			326	18,1	0,01	0,01
Georgia	39	-61,1	125,1	323	52,1	0,01	0,01
Gambia	78	97,9	16,7	292	-49,8	0,01	0,02
Guadeloupe	0			280		0,01	0,00
Jamaica	41			245	437,0	0,01	0,00
Xâysen	111		110,3	242	-2,5	0,01	0,01
Xiera Lêôn	0		-100,0	234	-50,7	0,01	0,02
Uzbekistan	0	-100,0		233	-7,4	0,01	0,01
Xri Lanca	6	-88,5	-77,4	221	15,7	0,01	0,01

Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. Mặt hàng xuất khẩu

Thanh long

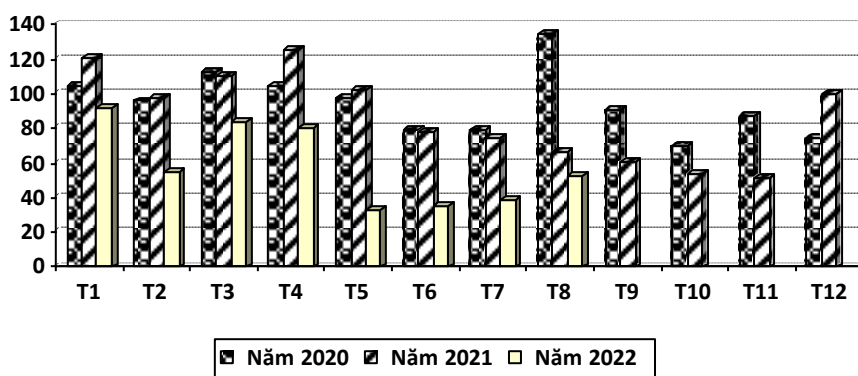
Thanh long là mặt hàng có trị giá xuất khẩu lớn nhất, tỷ trọng chiếm 21,4% tổng giá trị xuất khẩu toàn ngành trong 8 tháng đầu năm 2022. Do đó, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này giảm ảnh hưởng đến sự tăng trưởng chung của toàn ngành.

Số liệu tính toán từ Tổng cục Hải quan, tháng 8/2022, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, nước ép) tiếp tục tăng 37,2% so với tháng 7/2022, đạt 52,63 triệu USD, nhưng giảm 20,6% so với tháng 8/2021. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hầu hết các chủng loại thanh long tăng so với tháng 7/2022, ngoại trừ thanh long đông lạnh và thanh long tươi ruột vàng. So với tháng 8/2021, kim ngạch xuất khẩu hầu hết các chủng loại thanh long giảm, ngoại trừ thanh long đông lạnh.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu thanh long các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, nước ép) đạt xấp xỉ 470,24 triệu USD, giảm 39,4% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu thanh long tươi ruột trắng và ruột đỏ giảm lần lượt 51,6% và 12,7%, đạt 272,98 triệu USD và 175,63 triệu USD. Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu thanh long đông lạnh tăng 111,2%, đạt 16,68 triệu USD; nước

ép thanh long tăng 18,2%, đạt 4,31 triệu USD; thanh long sấy khô tăng 78,6%, đạt 512 nghìn USD. Tuy nhiên, trị giá xuất khẩu các chủng loại thanh long trên ở mức thấp, chưa tác động nhiều đến tổng kim ngạch xuất khẩu chung toàn ngành. Mặc dù vậy, đây được coi là tín hiệu tích cực trong việc đa dạng hóa chủng loại thanh long xuất khẩu, trong bối cảnh xuất khẩu trái thanh long tươi giảm mạnh.

Kim ngạch xuất khẩu thanh long qua các tháng giai đoạn năm 2020 – 2022 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thanh long

Trung Quốc là thị trường xuất khẩu thanh long lớn nhất của Việt Nam, tỷ trọng chiếm 83,04% trong 8 tháng đầu năm 2022. Do đó, việc Trung Quốc giảm nhập khẩu thanh long đã ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động xuất khẩu mặt hàng này. Tuy nhiên, xuất khẩu thanh long sang Trung Quốc có tín hiệu phục hồi trong thời gian gần đây, mở ra triển vọng xuất khẩu khả quan thời gian tới.

Số liệu thống kê cho thấy, xuất khẩu thanh long sang Trung Quốc trong tháng 8/2022 đạt trên 43 triệu USD, tăng 53% so với tháng 7/2022, nhưng giảm 23,7% so với tháng 8/2021. Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu thanh long sang Trung Quốc đạt xấp xỉ 390,5 triệu USD, giảm 44,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Trong bối cảnh xuất khẩu thanh long sang Trung Quốc giảm mạnh trong 8 tháng đầu năm 2022, ngành rau quả Việt Nam đã nỗ lực đẩy mạnh xuất khẩu trái thanh long sang nhiều thị trường có giá trị gia tăng cao, nhằm bù đắp cho sự sụt giảm mạnh từ thị trường Trung Quốc.

Trong 8 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu thanh long sang nhiều thị trường tiềm năng tăng, như: Mỹ (tăng 21,5%); Ấn Độ (tăng 55,6%); Hồng Kông (tăng 5,2%); Hàn Quốc (tăng 57,2%), UAE (tăng 66,9%); Singapore (tăng 18,2%), tuy nhiên, trị giá xuất khẩu thanh long sang các thị trường trên vẫn ở mức thấp. Đây vẫn được coi là các thị trường xuất khẩu tiềm năng đối với mặt hàng thanh long, cần tiếp tục khai thác trong thời gian tới.

Thị trường xuất khẩu thanh long của Việt Nam trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2022

Chủng loại	Tháng 8/2022 (nghìn USD)	So với tháng 7/2022 (%)	So với tháng 8/2021 (%)	8 tháng 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
						8 tháng 2022	8 tháng 2021
Tổng	52.633	37,2	-20,6	470.238	-39,4	100,00	100,00
Trung Quốc	43.013	53,0	-23,7	390.492	-44,2	83,04	90,18
Mỹ	2.799	-16,5	-19,5	23.307	21,5	4,96	2,47
Ấn Độ	1.051	-30,2	-0,4	11.258	55,6	2,39	0,93
Hồng Kông	1.086	11,5	28,6	7.213	5,2	1,53	0,88
Hàn Quốc	1.154	47,2	80,4	6.864	57,2	1,46	0,56
Hà Lan	762	25,8	-23,7	5.481	-39,5	1,17	1,17
Thái Lan	501	60,7	37,3	4.017	-16,8	0,85	0,62
Nhật Bản	311	-37,1	-22,9	3.472	-7,5	0,74	0,48
UAE	399	-8,5	37,2	3.435	66,9	0,73	0,27
Singapore	418	-5,8	41,3	3.152	18,2	0,67	0,34
Australia	371	12,6	17,2	2.776	-23,4	0,59	0,47
Canada	175	-43,8	-53,8	1.802	-58,6	0,38	0,56
Pháp	57	-42,2	-79,2	1.135	-52,7	0,24	0,31
Malaysia	139	0,6	81,2	1.017	-9,4	0,22	0,14
Bangladeset	-	-	-100,0	958	72,2	0,20	0,07
Đức	88	-19,9	-31,5	707	65,7	0,15	0,05
Nga	56	12,4	-51,6	568	-53,1	0,12	0,16
Anh	83	46,2	77,7	411	-32,3	0,09	0,08
New Zealand	61	-8,3	1.283,6	340	155,1	0,07	0,02
Lào	35	57,7	65,8	323	907,5	0,07	0,00
Philippin	1	-89,1	-86,8	187	15,7	0,04	0,02
Italia	-	-	-100,0	176	-68,8	0,04	0,07
Séc	15	-3,6	6,5	159	1,5	0,03	0,02
Bỉ	-	-	-	114	276,7	0,02	0,00

Chủng loại	Tháng 8/2022 (nghìn USD)	So với tháng 7/2022 (%)	So với tháng 8/2021 (%)	8 tháng 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
						8 tháng 2022	8 tháng 2021
Ba Lan	-			94	-18,7	0,02	0,01
Andora	-	-100,0		94		0,02	0,00
Israel	-			75	66,5	0,02	0,01
Tây Ban Nha	-			71	178,4	0,02	0,00
Kazakhstan	16	280,0	185,7	67	40,5	0,01	0,01
Braxin	-			64		0,01	0,00
Qata	14	1.798,0		56	11,9	0,01	0,01
Chilê	-	-100,0	-100,0	56	65,0	0,01	0,00

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Sầu riêng

Tháng 8/2022, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng các loại (gồm dạng tươi, đông lạnh, sấy khô, dầm, mút sầu riêng) đạt 41,72 triệu USD, tăng 25,4% so với tháng 7/2022 và tăng 96,4% so với tháng 8/2021. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu tất cả các chủng loại sầu riêng tăng so với tháng trước và so với cùng kỳ năm 2021.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam tăng 69% so với cùng kỳ năm 2021, đạt xấp xỉ 159,34 triệu USD. Trong đó, xuất khẩu sầu riêng đông lạnh tăng 85,4%, đạt 89,91 triệu USD; sầu riêng tươi tăng 47,7%, đạt 47,6 triệu USD; sầu riêng sấy tăng tới 5.550,5%, đạt 1,78 triệu USD. Đáng chú ý, xuất khẩu sầu riêng sấy tăng đột biến, song trị giá đạt mức thấp. Đây được coi là hướng đi mới của ngành hàng rau quả Việt Nam khi đa dạng hóa sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường và gia tăng giá trị.

Như vậy có thể thấy, sầu riêng trở thành điểm sáng trong hoạt động xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2022.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu sầu riêng

Trong 8 tháng đầu năm 2022, Việt Nam xuất khẩu sầu riêng sang 23 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, xuất khẩu sầu riêng

của Việt Nam tập trung tại một số thị trường Thái Lan, Đài Loan, Hồng Kông, Mỹ, Lào ...

Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan cho thấy, tháng 8/2022, kim ngạch xuất khẩu trái sầu riêng của Việt Nam sang Thái Lan đạt 17,34 triệu USD, giảm 1,1% so với tháng 7/2022, nhưng tăng 183,4% so với tháng 8/2021. Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng đạt 64,28 triệu USD, tăng 194,4% so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam sang Thái Lan chiếm 40,33% trong 8 tháng đầu năm 2022, cao hơn so với tỷ trọng 23,15% trong 8 tháng đầu năm 2021.

Tương tự, kim ngạch xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam sang nhiều thị trường tiềm năng khác tăng, như: thị trường Đài Loan (tăng 39%); Hồng Kông (tăng 1,8%); Mỹ (tăng 9,7%); Lào (tăng 199.198,5%); Canada (tăng 185,4%) ...

Ngược lại, xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam sang Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2022 giảm 21,3% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 3,91 triệu USD. Tuy nhiên, việc trái sầu riêng được Trung Quốc cấp phép chính thức xuất khẩu chính ngạch, mở ra triển vọng khả quan cho mặt hàng này.

Dự kiến khoảng 20 container sầu riêng tươi xuất khẩu chính thức sang Trung Quốc (trọng lượng của 1 container khoảng 18 tấn), tổng trọng lượng sầu riêng tươi sẽ là khoảng 360 tấn. Trong đó, 6 container sầu riêng tươi đã qua kiểm dịch và thông quan vào ngày 17/9/2022, với trọng lượng 100 tấn, từ 5 doanh nghiệp xuất khẩu đã được vận chuyển đến cảng Shekou, Thâm Quyển bằng đường biển. Ước tính, vào ngày 23 - 24/9/2022, lô hàng sầu riêng tươi của Việt Nam sẽ có mặt tại các cửa hàng của Chùa (Trung Quốc). Như vậy, còn khoảng 260 tấn sầu riêng tươi của Việt Nam sẽ được xuất khẩu sang Trung Quốc trong thời gian tới.

Hiện Thái Lan vẫn là nguồn cung sầu riêng lớn nhất tại Trung Quốc. Thái Lan là quốc gia đầu tiên đủ điều kiện xuất khẩu sầu riêng tươi sang Trung Quốc và Việt Nam là quốc gia thứ hai. Hiện Malaysia chỉ có thể xuất khẩu sầu riêng đông lạnh sang Trung Quốc. Thời gian gần đây, tại Thái Lan có mưa nhiều, chất lượng sầu riêng không ổn định và chi phí thương mại cao. Đây là cơ hội để sầu riêng Việt Nam mở rộng thị phần tại Trung Quốc. Bởi giá sầu riêng nhập khẩu từ Việt Nam tương đối cạnh tranh và chất lượng tốt. Do đó, đối với người tiêu dùng Trung Quốc, việc sầu riêng ruột vàng của Việt Nam kéo dài từ tháng 8 đến tháng 10 sẽ thay thế phần nào việc thiếu hụt nguồn cung sầu riêng tươi từ Thái Lan.

Thị trường xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2022

Chủng loại	Tháng 8/2022 (nghìn USD)	So với tháng 7/2022 (%)	So với tháng 8/2021 (%)	8 tháng 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
						8 tháng 2022	8 tháng 2021
Tổng	41.721	25,4	96,4	159.379	69,0	100,00	100,00
Thái Lan	17.348	-1,1	183,4	64.278	194,4	40,33	23,15
Đài Loan	4.148	-35,9	-16,6	26.781	39,0	16,80	20,43
Hồng Kông	6.685	82,3	68,4	25.516	1,8	16,01	26,56
Mỹ	1.901	10,7	-40,3	14.722	9,7	9,24	14,23
Lào	7.754	544,5		9.686	199.198,5	6,08	0,01
Trung Quốc	835	282,7	29,7	3.916	-21,3	2,46	5,27
Canada	1.046	20,7	243,8	3.865	185,4	2,42	1,44
Nhật Bản	188	-50,5	-61,6	2.249	-32,1	1,41	3,51
Hàn Quốc	419	100,8	-26,6	2.117	26,8	1,33	1,77
Australia	676	138,7	24,0	2.037	37,3	1,28	1,57
Campuchia	2	77,5		1.157	6.845,9	0,73	0,02
Hà Lan	34	-68,4	-35,1	592	51,1	0,37	0,42
Malaysia	109	92,9	400,5	577	293,1	0,36	0,16

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Một số chủng loại hàng rau quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2022

Chủng loại	Tháng 8/2022 (nghìn USD)	So với tháng 7/2022 (%)	So với tháng 8/2021 (%)	8 tháng 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Quả và quả hạch	148.203	9,2	11,2	1.363.488	-21,0
Thanh long	51.083	35,9	-21,6	462.616	-39,9
Chuối	10.156	19,0	3,5	237.432	28,3
Sầu riêng	41.716	25,4	96,4	158.396	68,0
Mít	5.280	-0,8	-4,0	104.174	-14,1

Chủng loại	Tháng 8/2022 (nghìn USD)	So với tháng 7/2022 (%)	So với tháng 8/2021 (%)	8 tháng 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Xoài	6.160	-0,9	91,9	96.550	-54,7
Dừa	11.162	0,1	104,0	68.458	3,3
Chanh leo	2.272	-38,2	-13,6	46.445	18,9
Chanh	4.004	-23,8	-11,1	41.781	22,5
Vải	803	-92,1	36,2	26.519	-43,4
Hạnh nhân	1.446	-51,6	64,8	20.134	97,8
Dừa hấu	65	-46,0	81,6	18.035	-62,9
óc chó	1.709	80,3	-4,4	15.013	-29,6
Macadamia	2.226	42,8	27,8	12.404	-43,7
Bưởi	1.842	-9,6	26,2	12.104	106,1
Hạt dẻ cười	1.019	-38,4	-20,7	8.930	-3,9
Cau	1.830	-19,8	92,5	7.381	227,4
Nhãn	2.487	373,3	-49,0	6.710	-51,6
Dứa	225	-48,3	-22,7	3.225	1,3
ổi	383	47,5	-25,3	2.739	-46,6
Chôm chôm	476	83,0	319,7	1.757	-49,5
Vú sữa	-			1.218	-17,9
Phật thủ	209	1.764,3	139,9	1.006	408,2
Đu đủ	52	-69,6	-2,0	680	38,2
Hạt thông	9		-95,7	666	-36,5
Dừa lười	60	-44,0	-42,4	586	-25,5
Sung	6			553	10.024,4
Mãng cầu	74	-34,1	76,9	461	-30,4
Nho	47	-34,3	-59,1	409	-21,9
Chanh	87	-66,8		349	
Gấc	22	21,6	274,0	333	-27,5
Tắc	47	118,7	182,8	301	60,5
Mận	39	29,7	79,6	241	-74,1
Hồng xiêm	24	23,4	71,6	188	-44,1
Bơ	73	234,7	388,9	186	24,7
Mơ	18		161,4	177	-38,9
Lê	100	102,0	867,3	174	908,4
Sản phẩm chế biến	100.199	13,3	32,6	660.881	11,1
Dừa	12.402	36,1	68,9	94.475	22,8
Chanh leo	14.141	22,9	87,1	82.144	55,0
Trái cây	12.825	15,5	-11,0	60.025	-13,7
Dứa	3.429	-25,2	-23,0	37.617	-0,5
Hạt dẻ cười	9.751	34,8	87,8	35.593	16,8
Xoài	4.005	11,8	29,5	33.364	-0,3
Hạt mè	3.392	-29,4	-1,6	32.115	36,1
Hạnh nhân	3.437	-7,3	3,2	31.586	9,0
Dừa chuột	1.619	-13,5	14,7	15.469	-4,2
Khoai lang	2.537	9,7	39,4	13.317	43,5
Cà tím	1.402	-24,6	-14,4	13.296	5,4
Mít	1.173	-7,0	-5,3	10.939	-20,5
Tắc	2.289	49,2	121,8	10.211	95,3
ớt	544	-38,1	-71,7	10.005	-60,8
Ngô	1.095	7,6	34,0	8.989	11,9
Vải	3.628	97,5	160,4	8.687	48,1
Khoai tây	2.198	49,4	489,0	8.671	92,3
Mãng cầu	816	-8,2	-17,5	8.108	11,0

Chủng loại	Tháng 8/2022 (nghìn USD)	So với tháng 7/2022 (%)	So với tháng 8/2021 (%)	8 tháng 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Gừng	983	-22,5	55,7	7.941	13,6
Thanh long	1.488	95,9	25,4	7.448	7,1
Nước lặc tiên	138	-77,3	-83,4	6.336	-21,5
Nghệ	112	-69,4	-40,5	6.292	-46,4
Đậu sốt cà chua	855	0,2	6,8	6.201	43,4
Mút	689	93,6	45,0	5.113	14,1
Rau củ sấy	742	41,9	46,9	5.111	-5,1
Dưa hấu	543	-17,3	57,5	4.977	18,3
Macadamia	916	-25,4	782,3	4.874	138,0
Thạch	740	18,0	108,3	4.660	-0,5
ổi	486	-37,3	12,4	4.466	25,5
Dưa món	13	101,1	64,9	4.391	1.253,1
Lá nho	594	-7,8		2.836	-62,8
óc chó	209	77,3	-73,8	2.595	-15,4
Nấm rơm	513	-2,9	303,9	2.435	-7,4
Lô hội	337	68,9	8,1	2.342	-3,4
Nhãn				2.263	66,2
Chuối	252	-7,1	-24,8	2.194	-45,7
Sả	248	-8,2	136,8	2.110	30,9
Đu đủ	377	39,4	37,7	2.020	-23,1
Sơ ri	71	-68,4	-90,8	2.001	-30,1
Kiêu	341	91,8	316,7	1.859	106,6
Me	326	68,2	1,5	1.829	22,4
Mãng	201	-0,6	45,7	1.675	36,2
Cam	238	18,6	-17,1	1.650	8,2
Đậu bắp	220	-17,8	-0,6	1.650	40,8
Hành phi	152	2,3	38,1	1.603	-7,7
Tía tô	181	-7,2	1.543,2	1.536	46,9
Nấm mỡ	112	66,6	-24,5	1.532	-2,6
Bưởi	607	188,5	439,6	1.407	49,1
Nho	162	33,7	154,4	1.245	157,7
Cà chua	150	79,2	75,6	1.050	-26,6
Cà pháo	77	-33,5	-20,5	963	34,5
Rau củ	22.151	-0,03	20,7	172.918	-6,8
ớt	3.070	-12,1	16,8	39.747	-18,8
Khoai lang	2.849	16,1	-1,6	20.656	-21,8
Ngô	1.811	10,4	18,0	13.072	14,6
Súp lơ	2.955	-7,7	7,5	11.271	-8,2
Cà rốt	115	656,3	2.494,3	8.334	-43,3
Đỗ xanh	586	659,4	182,3	6.844	465,2
Đậu bắp	1.055	1,1	48,5	6.408	26,1
Đỗ đỏ	453	340,8	55.215,4	5.820	357,3
Khoai tây	162	-19,8	-13,3	5.526	131,4
Cải thảo	1.380	-35,0	23,8	5.521	7,1
Nấm hương	640	19,0	47,7	4.785	-4,2
Hành tây	1.058	148,3	4.499,4	3.203	224,6
Bắp cải	341	-69,9	-76,3	3.002	-47,0
Mãng	402	-7,6	15,1	2.863	-9,9
Khoai môn	213	-37,1	37,8	2.528	-23,1
Tỏi	124	-62,2	-73,3	2.363	-65,8
Mộc nhĩ	332	284,8	220,6	2.119	-3,6
Đậu nành	224	-14,1	27,4	1.923	24,5

Chủng loại	Tháng 8/2022 (nghìn USD)	So với tháng 7/2022 (%)	So với tháng 8/2021 (%)	8 tháng 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Sả	132	-40,9	-38,4	1.830	-25,1
Đậu hà lan	457	-24,3	-8,4	1.501	-34,4
Khoai mỡ	208	29,1	145,7	1.342	-22,8
Củ dền	180	-6,1	-18,0	1.286	-7,0
Bí đỏ	263	-16,6	15,7	1.215	2,2
Nấm rơm	237	78,7	23,1	953	-14,4
Rau diếp	454	66,8	191,9	941	83,8
Sen	87	-39,8	-11,4	876	14,7
Dưa chuột	153	-10,7	-30,1	862	1,0
Rau bó xôi	-		-100,0	582	13,7
Cà tím	41	-46,2	-1,6	571	66,9
Đậu ván	53		6.121,3	560	137,1
Kiêu	78	61,0	120,6	512	58,9
Xà lách	144	-20,3	106,7	501	81,4
Đỗ tương	171	112,2	146,0	458	-40,5
Hoa	6.676	-6,2	12,5	44.664	7,4
Hoa cúc	5.654	-9,2	16,4	36.927	10,7
Hoa lan hồ điệp	479	30,9	24,7	3.498	20,1
Hoa cát tường	242	-3,9	0,5	1.540	-19,8
Hoa cẩm chướng	143	13,5	-15,4	1.098	-29,7
Ly	51	-2,5	-51,4	614	-23,9
Hoa hồng	65	10,0	17,8	526	30,1
Lá	1.122	68,1	35,8	6.059	4,4
Lá sắn	291	15,6	101,3	1.603	3,0
Lá tre	452	311,0	13,5	1.092	-2,1
Lá chuối	68	-15,3	38,0	837	71,5
Lá khoai lang	93	11,1	115,4	515	-9,9
Lá diếp	27		-25,0	346	16,4
Lá chanh	48	64,3	179,5	292	47,8
Lá dương xỉ	19	-13,9	-25,4	288	9,0
Lá dứa	37	74,2	229,0	227	-0,7
Lá vải	14		-68,1	173	-32,5

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Tháng 9/2022, hoạt động xuất, nhập khẩu rau hoa quả diễn ra sôi động, tăng cả ở chiều xuất và nhập khẩu so với cùng kỳ năm 2021.

Với tín hiệu tích cực từ hoạt động xuất khẩu của nhiều mặt hàng trái cây chủ lực như thanh long, chuối, sầu riêng, xoài ... Dự báo xuất khẩu rau quả của Việt Nam sẽ khả quan hơn trong thời gian tới nhờ yếu tố chu kỳ. Tuy nhiên, đà tăng trưởng của ngành hàng rau quả vẫn gặp nhiều thách thức do Trung Quốc chưa gỡ bỏ chính sách “Zero Covid”, xung đột giữa Nga - Ukraina chưa có dấu hiệu kết thúc và tình hình lạm

phát cao tại nhiều quốc gia. Bên cạnh đó, vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm vẫn là rào cản đối với hoạt động xuất khẩu rau quả của Việt Nam.

Để xuất khẩu rau quả có thể bứt phá mạnh thời gian tới, ngành hàng cần nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng những tiêu chuẩn nhập khẩu của thị trường khó tính. Đồng thời, kết hợp đa dạng hóa đối tượng khách hàng và sản phẩm để nâng cao giá trị cho ngành.

Hiện nay, nhu cầu sử dụng rau quả chế biến gia tăng trên toàn cầu, do đó, ngành rau quả Việt Nam cần tiếp tục chuyển dịch mạnh về cơ cấu sản phẩm theo hướng tăng sản phẩm chế biến, giảm xuất khẩu các sản phẩm tươi. Các doanh nghiệp xuất khẩu cần đẩy mạnh đầu tư cho công nghệ xử lý, bảo quản sau thu hoạch và phát triển logistics phục vụ vận chuyển rau quả.

Việc đẩy mạnh đầu tư cho chế biến sẽ giúp ngành hàng rau quả tăng cao giá trị xuất khẩu. Cùng với việc đẩy mạnh đầu tư chế biến, việc tận dụng các cơ hội từ Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như EVFTA, CPTTP, RCEP... sẽ mang lại nhiều cơ hội cho rau quả Việt Nam.

Đối với thị trường truyền thống Trung Quốc, các doanh nghiệp Việt Nam cần lưu ý tuân thủ nghiêm ngặt những quy định nhập khẩu của nước bạn để tránh bị gián đoạn hoạt động xuất khẩu. Bởi, trên thực tế, các hợp đồng xuất khẩu chính ngạch vào Trung Quốc đang được thực hiện tốt và chứng tỏ ưu điểm vượt trội trong nhiều thời điểm biến động của thị trường hay thông quan hàng hóa khu vực cửa khẩu. Đây cũng là giải pháp mà các bộ ngành đã nhiều lần khuyến cáo đến doanh nghiệp khi xuất khẩu rau quả sang Trung Quốc.

Đối với thị trường Mỹ, EU, dung lượng thị trường nhập khẩu rau quả rất lớn. Tuy nhiên, thị phần rau quả của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Mỹ, EU ở mức thấp. Một trong những nguyên nhân là do ngành hàng rau quả của Việt Nam chưa đáp ứng được các yêu cầu

ngghiêm ngặt của thị trường.

Người dân EU đang có xu hướng tiêu dùng xanh và có nhu cầu cao với thực phẩm bổ dưỡng, có lợi cho sức khỏe, sản phẩm thực vật để thay thế sản phẩm động vật. EU là thị trường có khâu hậu kiểm được kiểm soát chặt chẽ, yêu cầu cao. Một trong những tiêu chí EU đòi hỏi nông sản nhập khẩu là phải đạt ngưỡng dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, các loại hóa chất tồn dư dưới mức quy định. Ngoài ra, khâu thiết kế mẫu mã, bao bì phù hợp với thị trường EU, thân thiện với môi trường cũng là yếu tố cần được quan tâm. Riêng đối với sản phẩm chế biến, Việt Nam có thể tiếp cận thị trường châu Âu bằng sản phẩm rau củ quả đông lạnh, đóng lon...

Nếu ngành hàng rau quả Việt Nam đáp ứng tốt các yêu cầu khắt khe từ phía thị trường có giá trị gia tăng cao như EU, Mỹ thì cơ hội để nâng cao giá trị sản phẩm và thâm nhập sâu rộng hơn vào các thị trường trên rất lớn. Bởi xu hướng tiêu dùng thực phẩm hữu cơ của châu Âu, Mỹ được dự báo tăng 30%.

MẶT HÀNG THỦY SẢN

1. Tình hình xuất khẩu

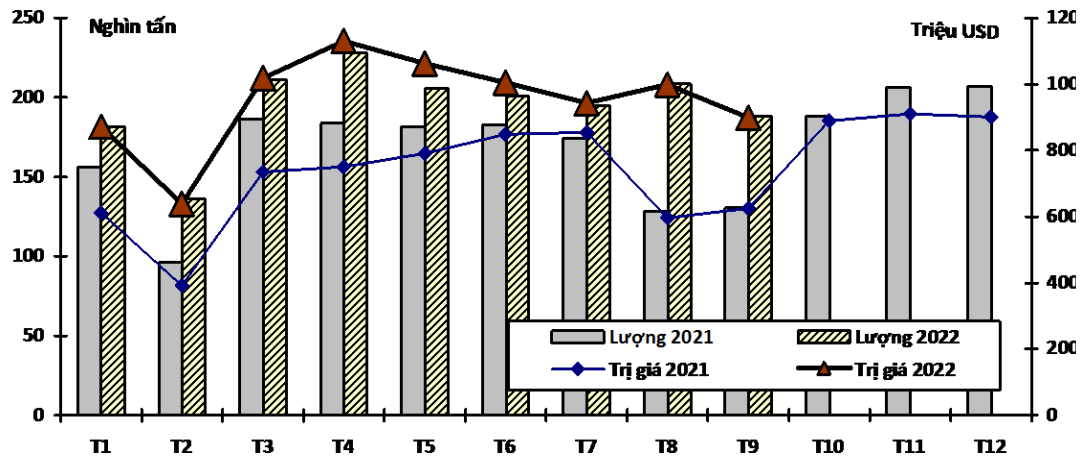
Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 9/2022 ước đạt 188 nghìn tấn, trị giá 900 triệu USD, giảm 9,8% về lượng và giảm 10% về trị giá so với tháng 8/2022, nhưng tăng 44,1% về lượng và tăng 44,6% về trị giá so với tháng 9/2021, chiếm 2,81% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam. Xuất khẩu thủy sản tháng 9/2022 giảm nhẹ so với tháng trước đó, nhưng vẫn tăng rất mạnh so với cùng kỳ năm 2021.

Tháng 9/2022 ghi nhận thêm thị trường EU trở thành thị trường xuất khẩu thủy sản thứ 5 của Việt Nam có trị giá vượt 1 tỷ USD. Ngoài ra, năm 2022 xuất khẩu thủy sản tới Hàn Quốc cũng có thể chạm mốc 1 tỷ USD nếu đạt kết quả tốt trong những tháng cuối năm.

Tính chung 9 tháng năm 2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 1,755 triệu tấn, trị giá 8,533 tỷ USD, tăng 23,64% về lượng và tăng 38,02% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 3% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Đáng chú ý là kết quả xuất khẩu thủy sản của Việt Nam 9 tháng năm 2022 đã gần bằng kết quả xuất khẩu thủy sản của cả năm 2021 là 8,88 tỷ USD. Dự báo chỉ trong 10 ngày đầu tháng 10/2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sẽ vượt kết quả của cả năm 2021.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2021 – 2022

ĐVT. Nghìn tấn – Triệu USD. (Số liệu tháng 9/2022 là ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tình hình xuất khẩu thủy sản tháng 8 và 8 tháng năm 2022

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản tháng 8/2022 đạt 208,5 nghìn tấn, trị giá 1 tỷ USD, tăng 62,1% về lượng và tăng 69,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 2,86% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của cả nước.

Tính chung 8 tháng năm 2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,567 triệu tấn, trị giá 7,633 tỷ USD, tăng 21,58% về lượng và tăng 37,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 3% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của cả nước.

2. Thị trường xuất khẩu

Tháng 8/2022, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 86 thị trường và hai khu vực thị trường là EU và ASEAN. Đáng chú ý xuất khẩu thủy sản tới Mỹ đã tăng nhẹ trở lại so với cùng kỳ năm 2021. Đặc biệt là xuất khẩu thủy sản tới một số thị trường tăng rất mạnh tới 3 con số là xuất khẩu thủy sản tới Nhật Bản, Trung Quốc, Đức, Bỉ, Đan Mạch, Litva, Hàn Quốc, ASEAN, Đài Loan, Brazil...

Tính chung 8 tháng năm 2022, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 121 thị trường và hai khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó, xuất khẩu thủy sản tới Mỹ chiếm 13,5% về lượng và chiếm 21,3% về trị giá; xuất khẩu tới Trung Quốc chiếm 21,2% về lượng và chiếm 14,1% về trị giá; xuất khẩu thủy sản tới Nhật Bản chiếm 9,2% về lượng và chiếm 14,7% về trị giá; xuất khẩu tới EU chiếm 10,9% về lượng và chiếm 12,3% về trị giá; xuất khẩu tới Hàn Quốc chiếm 7,4% về lượng và 8,4% về trị giá; xuất khẩu thủy sản tới ASEAN chiếm 13,3% về lượng và 6,9% về trị giá.

Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 8 và 8 tháng năm 2022

Thị trường	Tỷ trọng năm 2022 (%)				Năm 2022				So với năm 2021 (%)			
	Tháng 8		8 tháng		Tháng 8		8 tháng		Tháng 8		8 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XKTS	100	100	100	100	208.488	1.000.202	1.567.873	7.633.390	62,1	69,3	21,6	37,3
Nhật Bản	10,4	17,3	9,2	14,7	21.628	173.211	143.464	1.124.539	128,1	127,9	20,2	28,1
Mỹ	9,6	15,9	13,5	21,3	19.963	159.528	211.531	1.627.344	3,3	1,9	8,7	25,6
Trung Quốc	22,6	14,3	21,2	14,1	47.220	142.834	331.610	1.072.935	102,9	106,7	46,8	82,8
EU	10,9	12,6	10,9	12,3	22.660	125.784	170.977	941.420	56,8	86,5	21,4	42,0
Đức	1,8	2,6	1,6	2,3	3.659	25.976	24.793	177.783	141,1	140,0	28,1	43,3
Hà Lan	2,0	2,5	2,2	2,7	4.077	25.191	34.997	206.964	86,5	93,2	31,3	51,3
Bỉ	1,2	1,9	1,2	1,9	2.605	18.749	18.515	143.533	172,2	123,4	60,9	79,5
Pháp	0,6	0,9	0,7	0,9	1.242	9.035	10.798	70.538	61,8	87,4	35,3	40,4
Italia	1,0	0,9	1,2	0,9	2.093	8.823	18.192	70.572	12,3	37,2	-13,5	-13,0
Đan Mạch	0,5	0,8	0,4	0,7	985	8.412	6.492	56.727	205,1	176,1	54,0	70,8
Tây Ban Nha	0,9	0,7	1,3	0,8	1.961	7.188	19.764	60.839	-33,0	-12,4	15,8	34,6
Litva	0,8	0,5	0,3	0,3	1.649	5.402	4.901	21.885	343,0	423,0	8,3	45,2
Ba Lan	0,5	0,4	0,5	0,4	1.010	4.168	7.598	32.345	7,6	12,3	23,9	37,1
Bồ Đào Nha	0,6	0,4	0,5	0,4	1.272	4.040	8.216	28.119	-19,8	5,9	-23,5	-5,9
Rumani	0,2	0,2	0,2	0,2	470	2.118	3.495	17.921	108,2	107,1	98,5	141,8
Thụy	0,1	0,2	0,1	0,2	224	1.868	2.148	16.312	107,6	139,7	45,0	47,4

Thị trường	Tỷ trọng năm 2022 (%)				Năm 2022				So với năm 2021 (%)			
	Tháng 8		8 tháng		Tháng 8		8 tháng		Tháng 8		8 tháng	
	Lượng g	Trị giá	Lượng g	Trị giá	Lượng g (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng g (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng g	Trị giá	Lượng g	Trị giá
Điền												
Ai Len	0,1	0,1	0,1	0,1	202	1.432	851	6.149	119,4	108,2	7,8	34,1
Slôvenia	0,1	0,1	0,1	0,0	305	778	1.348	3.262	263,0	418,7	70,6	107,9
Croatia	0,1	0,1	0,1	0,1	240	603	1.973	4.555	513,9	622,5	29,6	52,7
Hy Lạp	0,1	0,1	0,1	0,1	216	560	2.281	6.681	110,1	148,5	51,3	95,0
Síp	0,1	0,0	0,1	0,1	134	478	1.324	5.307	15,2	41,5	142,1	115,4
Estonia	0,0	0,0	0,0	0,0	46	277	116	606			-11,0	22,1
Látvia	0,0	0,0	0,0	0,0	94	262	657	2.755			64,0	51,7
Phần Lan	0,1	0,0	0,1	0,0	107	232	787	2.197	435,1	252,9	6,9	42,4
Slovakia	0,0	0,0	0,0	0,0	20	61	127	363			182,2	360,9
Bungari	0,0	0,0	0,0	0,0	25	51	353	1.467			-30,8	-1,1
Hungary	0,0	0,0	0,0	0,0	23	45	658	2.034	-83,3	-84,6	-16,4	9,9
Cộng Hoà Séc	0,0	0,0	0,0	0,0	0	36	380	1.621	-100,0	-82,8	2,7	17,7
Áo	0,0	0,0	0,0	0,0			43	290	-100,0	-100,0	-75,5	-82,3
Manta	0,0	0,0	0,0	0,0			168	596		-100,0	82,2	155,5
Hàn Quốc	8,4	9,8	7,4	8,4	17.582	98.518	115.899	641.931	47,6	82,6	17,9	30,6
ASEAN	13,1	6,7	13,3	6,9	27.281	67.268	207.760	524.878	58,1	74,4	29,7	43,0
Thái Lan	5,5	3,0	5,3	2,9	11.423	29.552	82.341	220.633	56,5	68,9	17,8	29,0
Malaysia	2,3	1,2	2,5	1,3	4.850	12.501	38.934	102.774	22,9	40,8	11,2	33,2
Singapore	1,2	0,9	1,1	0,9	2.449	8.874	17.384	66.313	32,7	72,9	1,1	26,6
Philippin	1,8	0,8	2,6	1,0	3.716	7.636	41.160	79.475	34,7	77,4	53,5	90,4
Campuchia	1,6	0,6	1,3	0,5	3.408	5.804	19.851	39.694	292,3	240,4	161,6	128,2
Indonesia	0,5	0,2	0,4	0,2	1.121	2.387	5.592	11.970	377,4	354,2	198,4	182,7
Lào	0,1	0,0	0,1	0,0	250	397	1.745	2.633	5,3	-0,6	70,7	46,3
Brunei	0,0	0,0	0,0	0,0	65	117	661	1.177	16,3	29,5	-9,2	4,5
Myanmar	0,0	0,0	0,0	0,0			93	209	-100,0	-100,0	156,9	193,3
Canada	2,2	3,6	2,4	3,8	4.629	36.365	37.688	288.680	100,7	117,1	43,6	71,9
Australia	1,8	2,7	2,0	3,2	3.723	27.402	31.980	247.604	102,9	96,6	27,8	49,4
Anh	2,0	3,4	1,9	2,8	4.270	34.139	29.340	210.182	46,7	61,7	-6,8	2,2
Hồng	1,3	1,5	1,3	1,4	2.663	14.666	20.157	107.429	15,5	26,0	7,0	15,5

Thị trường	Tỷ trọng năm 2022 (%)				Năm 2022				So với năm 2021 (%)			
	Tháng 8		8 tháng		Tháng 8		8 tháng		Tháng 8		8 tháng	
	Lượng g	Trị giá	Lượng g	Trị giá	Lượng g (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng g (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng g	Trị giá	Lượng g	Trị giá
Kông												
Đài Loan	1,9	1,5	1,7	1,3	3.913	14.514	26.866	102.823	71,0	127,5	25,5	44,8
Nga	2,8	2,3	1,6	1,3	5.796	23.245	25.106	100.846	59,5	90,8	-23,6	-12,0
Mexico	1,4	0,9	2,0	1,2	2.987	9.473	31.082	93.177	31,8	65,7	8,4	57,2
Braxin	1,2	0,9	1,3	0,8	2.524	8.663	20.174	64.459	95,0	179,5	8,2	54,1
Ixraen	1,0	1,2	0,6	0,6	2.102	11.541	8.801	48.462	53,0	60,9	-9,0	0,8
UAE	0,7	0,5	0,9	0,6	1.408	4.606	13.703	44.133	34,4	51,0	-3,2	45,8
Ai Cập	1,0	0,5	1,0	0,5	1.989	4.769	16.033	39.918	-5,3	11,1	6,0	37,5
ả Rập Xê út	1,2	0,6	1,1	0,5	2.583	5.596	17.081	37.977	58,1	107,0	159,8	310,7
Côlombia	1,1	0,4	1,0	0,4	2.295	4.490	15.410	32.056	42,5	65,0	-28,7	1,4
Thụy Sỹ	0,1	0,2	0,1	0,3	166	2.149	1.717	21.364	22,0	28,8	4,0	7,8
Ấn Độ	0,6	0,3	0,5	0,2	1.322	2.541	8.154	17.309	543,7	767,6	54,9	138,2
Dominica	0,2	0,1	0,4	0,2	463	1.269	6.259	14.866	8,5	47,0	30,9	80,0
Chilê	0,2	0,1	0,3	0,2	333	1.290	4.173	13.390	17,7	3,2	41,7	19,3
New Zealand	0,1	0,2	0,1	0,2	245	1.665	1.962	13.281	-2,5	4,6	2,0	18,0
Jordan	0,3	0,2	0,3	0,1	682	1.686	4.202	11.259	131,4	135,5	62,0	111,9
Peru	0,1	0,1	0,2	0,1	205	936	3.477	10.316	1.148,3	8,2	99,6	124,9
Puerto Rico	0,1	0,1	0,1	0,1	140	706	1.433	8.328	289,2	561,1	-1,3	45,7
Qatar	0,0	0,0	0,2	0,1	100	214	3.615	7.633	-37,5	-23,1	57,3	96,0
Na Uy	0,1	0,1	0,1	0,1	132	1.089	797	7.426	-20,5	44,6	-49,8	26,2
Papua New Guinea	0,1	0,1	0,2	0,1	219	1.028	2.523	7.348	-16,5	92,4	-25,5	9,7
Thổ Nhĩ Kỳ	0,1	0,1	0,1	0,1	249	711	1.872	6.690	117,9	143,6	52,1	74,0
Libi	0,1	0,0	0,1	0,1	183	478	2.124	6.472	8.011,1	935,9	467,0	559,3
Li Băng	0,1	0,1	0,1	0,1	244	936	1.606	6.224	103,7	92,2	-14,4	20,8
Panama	0,0	0,0	0,1	0,1	95	311	1.839	6.160	296,1	-36,3	21,8	117,9
Ucraina	0,0	0,0	0,1	0,1	50	135	1.717	6.106	-89,5	-93,1	-75,7	-69,6
Reunion	0,1	0,1	0,1	0,1	138	635	1.311	5.836	99,7	91,1	20,2	65,3
Bờ Biển Ngà	0,2	0,0	0,3	0,1	347	388	4.921	5.306	0,3	33,2	-13,0	3,1
Costa Rica	0,02	0,01	0,11	0,06	51	127	1.733	4.936	96,2	158,9	9,4	54,8
Cameron	0,45	0,11	0,25	0,06	938	1.089	3.964	4.734	602,5	774,7	1.774,5	2.257,8

Thị trường	Tỷ trọng năm 2022 (%)				Năm 2022				So với năm 2021 (%)			
	Tháng 8		8 tháng		Tháng 8		8 tháng		Tháng 8		8 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Iraq	0,32	0,13	0,15	0,06	671	1.332	2.324	4.631	890,6	1.347,3	394,6	339,3
Nam Phi	0,02	0,03	0,04	0,05	38	336	549	4.187	-77,9	-65,3	-28,5	4,8
Thị trường khác	2,04	1,25	1,97	1,16	4.261	12.541	30.939	88.793	72,5	179,2	8,7	25,8

Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. Mặt hàng xuất khẩu

Tháng 8/2022, xuất khẩu các mặt hàng thủy sản chủ lực của Việt Nam là tôm, cá tra, cá ngừ, chả cá, mực, bạch tuộc, cá khô... đều có kết quả tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021. Nguyên nhân chính là do thời điểm này năm 2021 dịch Covid – 19 đang bùng phát mạnh ở Việt Nam khiến cho hoạt động xuất khẩu diễn ra khó khăn. Chỉ có xuất khẩu nghêu và ốc có lượng giảm so với cùng kỳ năm 2021.

Tính chung 8 tháng năm 2022, xuất khẩu tôm chiếm 19,7% về lượng và chiếm 39,5% về trị giá xuất khẩu thủy sản của cả nước; Xuất khẩu cá tra, basa chiếm 40% về lượng và chiếm 23,7% về trị giá; Xuất khẩu cá ngừ chiếm 7,9% về lượng và chiếm 9,5% về trị giá; Xuất khẩu chả cá chiếm 7,7% về lượng và chiếm 3,7% về trị giá; Xuất khẩu mực các loại chiếm 3% về lượng và chiếm 3,6% về trị giá; Xuất khẩu bạch tuộc các loại chiếm 1,7% về lượng và chiếm 2,7% về trị giá; Xuất khẩu nghêu chiếm 1,8% về lượng và chiếm 0,9% về trị giá.

Tính theo trị giá, trong 8 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản chính của Việt Nam đều đạt kết quả tăng so với cùng kỳ năm 2021, chỉ có xuất khẩu cá đóng hộp có trị giá giảm. Tính theo lượng có xuất khẩu chả cá, nghêu, cá đóng hộp, ốc và mắm có lượng giảm so với cùng kỳ năm 2021.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 8 và 8 tháng năm 2022

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2022 (%)				Năm 2022				So năm 2022 với năm 2021 (%)			
	Tháng 8		8 tháng		Tháng 8		8 tháng		Tháng 8		8 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XKTS	100	100	100	100	208.488	1.000.202	1.567.873	7.633.390	62,1	69,3	21,6	37,3
Tôm các loại	19,3	39,4	19,7	39,5	40.315	394.163	308.865	3.017.404	36,7	40,7	16,0	23,7
Cá tra, basa	33,6	19,5	40,0	23,7	70.125	194.983	627.222	1.806.300	74,0	122,4	28,7	81,1
Cá đông lạnh	10,0	9,8	9,8	9,5	20.839	98.282	153.772	725.531	80,1	97,1	27,9	30,9
Cá ngừ các loại	8,9	9,1	7,9	9,5	18.593	91.277	124.041	728.422	102,7	85,6	25,4	55,7
Chả cá	9,8	4,7	7,7	3,7	20.477	47.090	121.168	280.781	29,5	38,6	-1,1	5,8
Mực các loại	3,3	4,4	3,0	3,6	6.949	43.649	47.334	274.102	59,7	89,1	40,6	47,3
Cá khô	7,1	4,1	4,0	2,7	14.715	40.843	62.656	204.548	227,1	208,0	32,9	26,4
Bạch tuộc các loại	1,8	3,0	1,7	2,7	3.825	30.153	27.183	207.778	55,7	73,5	10,8	22,5
Cua các loại	0,4	1,4	0,4	1,1	931	14.464	6.275	83.255	2,1	41,9	5,4	37,5
Nghêu các loại	1,8	0,9	1,8	0,9	3.655	8.529	28.648	69.022	-28,5	-25,4	-1,5	10,0
Ghẹ các loại	0,3	0,7	0,3	0,7	527	6.619	4.237	53.969	83,3	39,9	34,1	26,2
Trứng cá	0,2	0,6	0,2	0,5	418	6.303	2.483	39.221	131,8	163,6	54,3	68,4
Cá đóng hộp	0,7	0,4	1,0	0,6	1.486	3.696	15.388	45.294	128,8	168,1	-11,7	-4,9
Cá sống	1,1	0,3	0,8	0,2	2.328	2.809	11.931	18.267	259,3	153,6	210,2	166,7
Mắm	0,6	0,2	0,5	0,2	1.172	1.995	8.188	17.851	13,6	0,9	-27,9	0,6
Sò các loại	0,1	0,2	0,1	0,2	138	1.510	1.352	13.280	65,9	470,5	9,2	23,4
Ốc các loại	0,1	0,1	0,1	0,1	207	1.357	1.680	8.041	-17,5	71,0	-18,1	0,6
Ruốc	0,4	0,1	0,4	0,1	775	1.278	5.976	9.904	-32,7	3,5	-1,8	16,7
Hàu	0,2	0,1	0,1	0,1	360	508	1.947	3.858	50,6	-8,0	142,9	110,2
Mặt hàng khác	0,3	1,1	0,5	0,3	653	10.691	7.529	26.562	75,5	3.785,5	27,1	-6,4

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Nhận định và dự báo

Tôm

Giá dầu thế giới giảm mạnh, kéo theo chi phí và giá thành tôm thế giới giảm. Điều này sẽ kích thích tiêu dùng tôm của thế giới tăng mạnh vào những tháng cuối năm 2022, trong bối cảnh nhiều nền kinh tế lớn đang có chỉ số lạm phát tăng cao.

Cá ngừ

Cơn bão số 4 khiến cho hoạt động khai thác cá ngừ bị gián đoạn, dự báo xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam sẽ không tăng trong thời gian tới.

Cá tra

Dự báo, xuất khẩu cá tra tới Trung Quốc, ASEAN và EU trong những tháng cuối năm sẽ tăng mạnh do nhu cầu tăng cao.